

## ASSESSMENT OF THE DEMAND AND ASSOCIATED FACTORS FOR INTERNATIONAL ACADEMIC EXCHANGE AMONG STUDENTS OF HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Ho Le Minh Tam, Dang Minh Huy,  
Tran Thi Bao Linh, Hoang Thi Thanh Nhan, Nguyen Thi Anh Phuong\*

*International Training Institute, University of Medicine and Pharmacy, Hue University -  
6 Ngo Quyen, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam*

Received: 16/12/2025

Revised: 19/12/2025; Accepted: 24/02/2026

### ABSTRACT

**Objective:** To assess the demand for international academic exchange among students of University of Medicine and Pharmacy, Hue University and to identify factors associated with this demand.

**Object and methods:** A cross-sectional study was conducted among 403 students of University of Medicine and Pharmacy, Hue University using a structured questionnaire. Data were analyzed with SPSS 20.0 software using Chi-square tests and OR with 95% confidence intervals.

**Results:** The proportion of students expressing interest in participating in international exchange programs was 40.2%. The most commonly reported barriers were financial constraints (90.6%), language and cultural difficulties (75.2%), and separation from family (48.6%). Statistically significant factors associated with exchange participation included family separation, lack of program information, and complex administrative procedures.

**Conclusion:** The demand for international academic exchange among students remains moderate, primarily limited by financial, informational, and language barriers. Enhancing institutional communication, expanding scholarship opportunities, and improving students' foreign language proficiency are essential to promote participation and foster international integration in medical education.

**Keywords:** Study abroad programs, training in medicine pharmacy, languages and cultures.

---

\*Corresponding author

**Email:** phuong.nta@huemed-univ.edu.vn **Phone:** (+84) 947641177 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i2.4397

# KHẢO SÁT NHU CẦU VÀ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC TRAO ĐỔI HỌC TẬP TẠI NƯỚC NGOÀI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

Hồ Lê Minh Tâm, Đặng Minh Huy,  
Trần Thị Bảo Linh, Hoàng Thị Thanh Nhạn, Nguyễn Thị Anh Phương\*

Viện Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế - 6 Ngô Quyền, P. Thuận Hóa, Tp. Huế, Việt Nam

Ngày nhận: 16/12/2025

Ngày sửa: 19/12/2025; Ngày đăng: 24/02/2026

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Khảo sát nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài của sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế và xác định các yếu tố liên quan.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 403 sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế, sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0, phân tích bằng kiểm định Chi-square và tính OR với khoảng tin cậy 95%.

**Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu tham gia chương trình trao đổi tại nước ngoài là 40,2%. Rào cản lớn nhất là chi phí sinh hoạt (90,6%), rào cản ngôn ngữ - văn hóa (75,2%) và việc xa gia đình (48,6%). Các yếu tố có liên quan có ý nghĩa thống kê gồm rời xa gia đình, thiếu thông tin chương trình và thủ tục phức tạp.

**Kết luận:** Nhu cầu trao đổi học tập quốc tế của sinh viên còn hạn chế, chủ yếu do rào cản tài chính, thông tin và ngôn ngữ. Cần tăng cường truyền thông, hỗ trợ học bổng và nâng cao năng lực ngoại ngữ để mở rộng cơ hội tham gia cho sinh viên.

**Từ khóa:** Trao đổi học tập tại nước ngoài, đào tạo y dược, ngôn ngữ và văn hóa.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhu cầu học tập tại nước ngoài ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam nói chung và Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế nói riêng, số lượng sinh viên đăng ký học tập tại nước ngoài đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Việc trao đổi học tập tại nước ngoài mang lại cơ hội tiếp cận nền giáo dục tiên tiến, các kỹ thuật hiện đại và phương pháp giảng dạy đổi mới, đồng thời giúp sinh viên mở rộng tầm nhìn văn hóa và phát triển kỹ năng ngôn ngữ. Những yếu tố này không chỉ góp phần nâng cao năng lực cá nhân mà còn đáp ứng nhu cầu hội nhập và cạnh tranh trong môi trường lao động quốc tế [1-2].

Tuy nhiên, quá trình quyết định và thực hiện kế hoạch học tập tại nước ngoài lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như sự khác biệt trong chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy giữa các quốc gia, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, kinh tế và yếu tố gia đình, điều này tạo ra không ít thách thức đối với sinh viên [3-4]. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo y dược, các nghiên cứu định lượng đánh giá đồng thời nhu cầu và các yếu tố liên quan đến trao đổi học tập quốc tế của sinh viên còn hạn chế. Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế là một trong những trường phát triển mạnh mẽ công tác đối ngoại và đặc biệt chú trọng đến phát triển các chương trình trao đổi học tập tại nước ngoài. Nhằm đánh giá đúng nhu cầu hiện tại của sinh viên nhà trường về trao đổi quốc tế và xây dựng các chương trình cho phù hợp, chúng tôi

thực hiện đề tài nghiên cứu khảo sát nhu cầu và yếu tố liên quan đến việc trao đổi học tập tại nước ngoài của sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên ngành y đa khoa, điều dưỡng, răng hàm mặt và y học dự phòng đang học tập tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế từ tháng 6-9 năm 2025.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu cắt ngang.

- Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần cho nghiên cứu;  $\alpha$  là mức ý nghĩa thống kê (chọn  $\alpha = 0,05$  ứng với độ tin cậy 95%, có  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ ); p là ước lượng tỷ lệ biến nghiên cứu chính trong quần thể, trong nghiên cứu này chọn p = 0,5 để có cỡ mẫu lớn nhất; d là khoảng sai lệch mong muốn giữa tỷ lệ thu được từ mẫu (p) và tỷ lệ của quần thể (P), trong nghiên cứu này chúng tôi chọn d = 0,05.

Thay các chỉ số vào công thức trên, tính được n = 354, dự trừ 10% mất mẫu, có cỡ mẫu tối thiểu là 390. Thực tế, cỡ mẫu của nghiên cứu là 403 sinh viên.

\*Tác giả liên hệ

Email: phuong.nta@huemed-univ.edu.vn Điện thoại: (+84) 947641177 DOI: 10.52163/yhc.v67i2.4397

**2.3. Phương pháp chọn mẫu**

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Lập danh sách các ngành thuộc Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế. Tiến hành chọn ngẫu nhiên 4 ngành. Chọn được sinh viên thuộc các ngành y đa khoa, y học dự phòng, răng hàm mặt và điều dưỡng.

- Giai đoạn 2: Đối với mỗi ngành được chọn ở giai đoạn 1, lập danh sách các lớp học thuộc những ngành trên, tiến hành chọn ngẫu nhiên 50% số lớp của 4 ngành trên.

- Giai đoạn 3: Thực hiện chọn cỡ mẫu ở mỗi lớp theo tỷ lệ số lượng sinh viên của từng lớp. Sau khi có số lượng mẫu sinh viên của từng lớp, dựa vào danh sách lớp, chọn mẫu ngẫu nhiên sinh viên tham gia vào nghiên cứu.

**2.4. Công cụ thu thập số liệu**

Bộ công cụ câu hỏi tự điền gồm:

- Đặc điểm thông tin chung về đối tượng nghiên cứu, bao gồm: lớp học, ngành học, điểm tích lũy, trình độ ngoại ngữ, và các yếu tố liên quan khác.

- Đánh giá nhu cầu du học, xác định một số rào cản và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chương trình trao đổi học tập của sinh viên. Nhu cầu du học được đánh giá theo thang điểm 10 với hai giá trị: nhu cầu cao khi giá trị đạt ≥ 8 điểm, nhu cầu thấp khi giá trị đạt từ 1-7 điểm (dựa trên điểm cắt xác định nhu cầu du học cao và thấp được chọn là giá trị trung bình của đánh giá nhu cầu du học theo thang điểm 10 và điểm cắt được lấy ở đây là 8 điểm) [5].

- Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du học của sinh viên, bao gồm các yếu tố như ngôn ngữ, kinh tế, gia đình, bạn bè v.v... được đánh giá qua các câu hỏi cụ thể.

**2.5. Phương pháp thu thập số liệu**

Thực hiện thu thập số liệu thông qua các câu trả lời từ biểu mẫu khảo sát bằng công cụ Google Forms. Đối tượng nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi dưới dạng câu hỏi ngắn, câu hỏi dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn và câu hỏi về phạm vi tuyến tính biểu hiện mức độ.

**2.6. Xử lý và phân tích số liệu**

Tổng hợp số liệu thông qua Google Forms và phần mềm Excel. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0, kết quả được mô tả bằng bảng tần số và tỷ lệ phần trăm. Kiểm định Chi-square để xác định một số yếu tố liên quan.

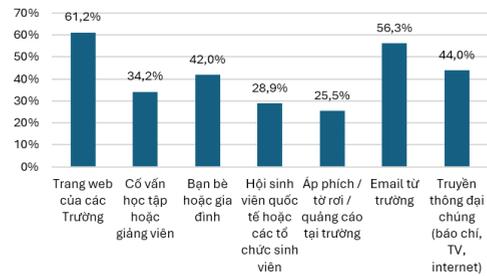
**2.7. Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế tại văn bản số H2025/580 ngày 30/6/2025.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu được tiến hành trên 403 sinh viên, nữ giới chiếm 66,7%, cao hơn nam giới (33,3%). Về dân tộc, 95,8% là người Kinh. Về ngành học, ngành y đa khoa có tỷ lệ sinh viên cao nhất (52,4%), tiếp đến là ngành răng hàm mặt (21,3%), điều dưỡng (19,9%) và thấp nhất là ngành y học dự phòng (6,5%). Phần lớn sinh viên sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh (93,8%), trình độ ngoại ngữ chủ yếu là bậc 3 (60,5%), tiếp theo là bậc 2 (18,6%) và bậc 4 (11,4%). Về học lực, nhóm sinh viên học lực khá chiếm tỷ lệ cao nhất (44,7%), học lực giỏi và xuất sắc đạt 35,5%, thấp nhất là học lực trung bình và kém chiếm 19,8%. Có 88,6% sinh viên từng nghe về các chương trình trao đổi

học tập tại nước ngoài.



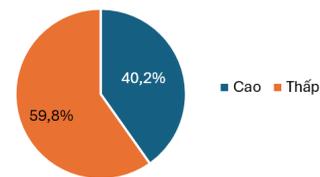
**Biểu đồ 1. Nguồn thông tin về các chương trình trao đổi học tập tại nước ngoài (n = 357)**

Trong 357 sinh viên từng nghe về các chương trình trao đổi thì nguồn thông tin sinh viên biết đến nhiều nhất là trang web của trường (61,2%), email từ trường (56,3%) và truyền thông đại chúng (44,0%).

**Bảng 1. Nhận thức về lợi ích của việc trao đổi học tập tại nước ngoài của sinh viên (n = 403)**

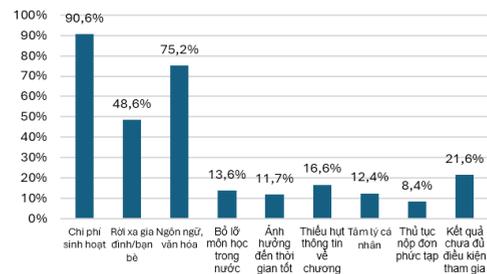
Nhận thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa mới	352	86,9
Cơ hội sống và làm việc ở nước ngoài	254	62,7
Tăng giá trị bằng cấp (CV)	224	55,3
Học tại một trường đại học danh tiếng	68	16,8
Kết bạn và mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế	139	34,3
Trải nghiệm cuộc sống độc lập	60	14,8
Trở nên linh hoạt và thích nghi tốt hơn	104	25,7

Lợi ích được sinh viên đánh giá cao nhất khi trao đổi học tập ở nước ngoài là tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa mới (86,9%), tiếp theo là cơ hội sống và làm việc ở nước ngoài (62,7%). Ngược lại, lợi ích của việc trải nghiệm cuộc sống độc lập chiếm tỷ lệ thấp nhất (14,8%).



**Biểu đồ 2. Nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài của sinh viên (n = 403)**

Tỷ lệ nhóm sinh viên có nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài ở mức cao chiếm 40,2%, trong khi nhóm sinh viên có nhu cầu thấp chiếm 59,8%.



**Biểu đồ 3. Những rào cản ảnh hưởng đến nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài (n = 403)**

Khó khăn được sinh viên nhận định cao nhất là chi phí

sinh hoạt (90,6%), tiếp đến là rào cản ngôn ngữ và văn hóa (75,2%) và việc rời xa gia đình, bạn bè (48,6%).

**Bảng 2. Mối liên quan giữa nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài với các yếu tố rào cản**

Rào cản	Nhu cầu trao đổi học tập		OR (95% CI)	p
	Thấp	Cao		
<b>Chi phí sinh hoạt</b>				
Có ảnh hưởng (n = 365)	219 (60,0%)	146 (40,0%)	0,92 (0,47-1,80)	0,801
Không (n = 38)	22 (57,9%)	16 (42,1%)		
<b>Rời xa gia đình, bạn bè</b>				
Có ảnh hưởng (n = 196)	133 (67,9%)	63 (32,1%)	0,52 (0,35-0,78)	0,001
Không (n = 207)	108 (52,2%)	99 (47,8%)		
<b>Ngôn ngữ, văn hóa</b>				
Có ảnh hưởng (n = 303)	186 (61,4%)	117 (38,6%)	0,77 (0,49-1,21)	0,259
Không (n = 100)	55 (55,0%)	45 (45,0%)		
<b>Bỏ lỡ môn học trong nước</b>				
Có ảnh hưởng (n = 55)	34 (61,8%)	21 (38,2%)	0,91 (0,51-1,63)	0,743
Không (n = 348)	207 (59,5%)	141 (40,5%)		
<b>Ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp</b>				
Có ảnh hưởng (n = 47)	24 (51,1%)	23 (48,9%)	1,49 (0,81-2,75)	0,194
Không (n = 356)	217 (61,0%)	139 (39,0%)		
<b>Thiếu hụt thông tin về chương trình</b>				
Có ảnh hưởng (n = 67)	25 (37,3%)	42 (62,7%)	3,02 (1,76-5,21)	< 0,001
Không (n = 336)	216 (64,3%)	120 (35,7%)		
<b>Tâm lý cá nhân</b>				
Có ảnh hưởng (n = 50)	35 (70,0%)	15 (30,0%)	0,60 (0,32-1,14)	0,116
Không (n = 353)	206 (58,4%)	147 (41,6%)		
<b>Thủ tục nộp đơn phức tạp</b>				
Có ảnh hưởng (n = 34)	13 (38,2%)	21 (61,8%)	2,61 (1,27-5,38)	0,007
Không (n = 369)	228 (61,8%)	141 (38,2%)		

Rào cản	Nhu cầu trao đổi học tập		OR (95% CI)	p
	Thấp	Cao		
<b>Kết quả chưa đủ điều kiện tham gia</b>				
Có ảnh hưởng (n = 87)	52 (59,8%)	35 (40,2%)	1,00 (0,62-1,63)	0,995
Không (n = 316)	189 (59,8%)	127 (40,2%)		

Kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài với các yếu tố rời xa gia đình/bạn bè (95% CI: 0,35-0,78; p = 0,001), thiếu hụt thông tin về chương trình (95% CI: 1,76-5,21; p < 0,001) và thủ tục nộp đơn phức tạp (95% CI: 1,27-5,38; p = 0,007).

**4. BÀN LUẬN**

Trong nghiên cứu của chúng tôi, 40,2% sinh viên có nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài. Trong khi đó, tỷ lệ này trong khảo sát về nhu cầu du học nước ngoài được thực hiện trên 88 sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ là 53,4% [5]; trong khảo sát về nhu cầu du học được thực hiện trên 512 đối tượng là sinh viên chuyên ngành răng hàm mặt ở 3 trường tại Nhật Bản là 61,7% [1]. Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu trao đổi học tập tại nước ngoài trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Hettkamp J và cộng sự (2025) tại Trường Đại học Münster (Đức), nơi 96% sinh viên nha khoa bày tỏ mong muốn tham gia học tập ở nước ngoài [6]. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc thù chương trình đào tạo và mức độ hỗ trợ quốc tế hóa khác nhau giữa hai cơ sở, trong đó Đại học Münster đã tích hợp hoạt động trao đổi vào chương trình chính thức theo quy định ZApprO 2019, trong khi ở Việt Nam, các hoạt động này vẫn chủ yếu mang tính tự nguyện và phụ thuộc vào cơ hội cá nhân. Kết quả này phù hợp với nhận định của Gutema D.M và cộng sự (2024) rằng chính sách và vai trò của các cơ sở giáo dục đại học có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định du học của sinh viên [3].

Phần lớn nguồn thông tin sinh viên tiếp cận về các chương trình trao đổi quốc tế là trang web của trường (61,2%) và từ email trường (56,3%), tương tự như nghiên cứu của James-MacEachern M và cộng sự (2017) với tỷ lệ sinh viên truy cập thông tin từ trang web của trường đại học được sinh viên sử dụng nhiều nhất (36,0%) [7]. Theo nhiều tác giả, việc tăng cường truyền thông, quảng bá hình ảnh và cung cấp thông tin để cải thiện trải nghiệm và thu hút sinh viên [3], [8].

Lợi ích được sinh viên đánh giá cao nhất khi học tập ở nước ngoài là tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa mới (86,9%) và cơ hội sống và làm việc ở nước ngoài (62,7%). Tương tự như nghiên cứu của Stephanie Doyle và cộng sự (2010) với tỷ lệ này lần lượt là 70% 64% [9]. Theo Gutema D.M và cộng sự (2024), các yếu tố văn hóa - xã hội như khả năng hòa nhập, cảm giác an toàn, và chất lượng cuộc sống tại quốc gia tiếp nhận là những động lực then chốt ảnh hưởng đến quyết định ở lại hoặc rời đi của sinh viên [3].

Khó khăn được sinh viên nhận định cao nhất là chi phí sinh hoạt (90,6%), tiếp đến là rào cản ngôn ngữ và văn hóa (75,2%) và việc rời xa gia đình, bạn bè (48,6%). Tương

tự với nghiên cứu của Stephanie Doyle và cộng sự (2010) với tỷ lệ tương ứng là 60% và 40% [9]. Trong khi đó, theo Oka H và cộng sự (2018) với 65% sinh viên Nhật cho rằng thiếu tự tin ngoại ngữ là cản trở lớn nhất, và 52% lo ngại về chi phí du học [1]. Nghiên cứu trước đó của Kojima N và cộng sự (2014) cũng cho thấy sinh viên nha khoa có mong muốn du học thường lo ngại về rào cản ngôn ngữ, chi phí và kiến thức chuyên môn [10]. Theo Gutema D.M và cộng sự (2024), các rào cản phổ biến nhất trên toàn cầu bao gồm khó khăn ngôn ngữ, chính sách visa phức tạp và hạn chế hòa nhập xã hội [3]. Mặc dù chi phí sinh hoạt được đa số sinh viên nhận định là rào cản lớn, yếu tố này không cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với nhu cầu trao đổi học tập. Điều này có thể phản ánh thực tế rằng chi phí là mối quan ngại chung của hầu hết sinh viên, nhưng không phải yếu tố quyết định phân biệt giữa nhóm có và không có nhu cầu tham gia.

Sinh viên cảm thấy khó khăn khi phải xa gia đình hoặc bạn bè ít có xu hướng muốn tham gia chương trình học tập ở nước ngoài hơn so với những sinh viên không coi đây là vấn đề (OR = 0,52; 95% CI: 0,35-0,78; p = 0,001). Điều này cho thấy tình cảm gắn bó và tâm lý ngại xa nhà có thể làm giảm nhu cầu học tập tại nước ngoài của sinh viên. Nghiên cứu của Hoàng Thị Mai Khánh và cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng các vấn đề như sức ảnh hưởng của bố mẹ, bạn bè, thầy cô đóng một vai trò quan trọng và luôn được xem xét kỹ càng khi sinh viên thực hiện quyết định tham gia của mình [11]. Ngoài ra, yếu tố thiếu hụt thông tin về chương trình cũng thể hiện mối liên hệ rõ với nhu cầu tham gia trao đổi (OR = 3,02; 95% CI: 1,76-5,21; p < 0,001). Phát hiện này tương đồng với gợi ý của Gutema D.M và cộng sự (2024) về vai trò của cơ sở đào tạo trong việc truyền thông, hỗ trợ thủ tục và kết nối cơ hội nghề nghiệp, nhằm tăng tính hấp dẫn và khả năng giữ chân sinh viên quốc tế [3].

## 5. KẾT LUẬN

Việc nhận diện rõ nhu cầu và những yếu tố cản trở sinh viên trong quá trình tham gia các chương trình trao đổi học tập tại nước ngoài là nền tảng quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp. Cơ sở đào tạo cần quan tâm đến các biện pháp giúp sinh viên khắc phục khó khăn tài chính, mở rộng cơ hội tiếp cận học bổng, đồng thời tích hợp các hoạt động rèn luyện ngoại ngữ và kỹ năng hội nhập quốc tế trong quá trình đào tạo. Những định hướng này sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tham gia hiệu quả hơn vào các chương trình trao đổi học tập tại nước ngoài, qua đó nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng tiếp cận tri thức, công nghệ y học tiên tiến trên thế giới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Oka H, Ishida Y, Hong G, Nguyen PT.T. Perceptions of dental students in Japanese national universities about studying abroad. *European Journal of Dental Education*, 2018, 22 (1): e1-e6. doi: 10.1111/eje.12212.
- [2] Giorgos P. European mobility programs and skills development. *European Journal of Development Studies*, 2024, 4 (1): 1-6.
- [3] Gutema D.M, Pant S, Nikou S. Exploring key themes and trends in international student mobility research-A systematic literature review. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 2024, 16 (3): 843-61.
- [4] Immigration R. Push-Pull Factors Related to Student Retention and Integration in Québec. *Canadian Institute of Identities and Migrations*, 2017, issue #14.
- [5] Nguyễn Thị Như Trang, Trương Minh Ánh Mai, Lâm Nhật Anh và cộng sự. Khảo sát nhu cầu du học và những rào cản ảnh hưởng đến việc du học của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2019. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*, 2020, 26: 173-180.
- [6] Hettkamp J, Becker J.C, Scherzer S et al. International study opportunities in the dentistry degree programme at the University of Münster - a needs assessment of student interest and demand *GMS J Med Educ*, 2025, 42 (3): Doc33. doi: 10.3205/zma001757.
- [7] James-MacEachern M, Yun D. Exploring factors influencing international students' decision to choose a higher education institution: A comparison between Chinese and other students. *International Journal of Educational Management*, 2017, 31 (3): 343-363. doi: 10.1108/IJEM-11-2015-0158.
- [8] Shumilova Y, Cai Y. Three approaches to competing for global talent: Role of higher education. *Global perspectives and local challenges surrounding international student mobility: IGI Global Scientific Publishing*, 2016, 114-135.
- [9] Doyle S, Gendall P, Meyer LH, Hoek J, Tait C, McKenzie L et al. An investigation of factors associated with student participation in study abroad. *Journal of studies in international education*, 2010, 14 (5): 471-90.
- [10] Kojima N, Uchino T, Isobe N, Takata J, Nihonmatsu M, Okamoto Y et al. Inward-oriented Japanese students and studying abroad. *Bulletin of General Health Research*, 2014, 30: 21-26.
- [11] Hoàng Thị Mai Khánh, Lê Hữu Tuấn Anh, Nguyễn Hoàng Hải và cộng sự. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia các chương trình trao đổi quốc tế của sinh viên. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Quản lý*, 2020, 4 (4).